

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV/2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thị lập dự phòng giảm giá gốc, thị lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền "

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phân chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	8,172,336	29,477,779
Tiền gửi ngân hàng	37,277,590,636	10,194,688,658
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2,000,000,000	3,250,000,000
Cộng:	39,285,762,972	13,474,166,437

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN		31/12/2019	01/01/2019
* Tiền gửi có kỳ hạn		15,170,000,000	10,450,000,000
Cộng:		15,170,000,000	10,450,000,000
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		31/12/2019	01/01/2019
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh		169,415,000,000	169,415,000,000
Cộng:		169,415,000,000	169,415,000,000
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		31/12/2019	01/01/2019
* Cty CP Otrams Miền Nam		28,703,653,181	28,703,653,181
* Cty CP XNK Rau Quả I		96,755,500,710	581,377,236,192
* Cty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ		126,443,182,587	1,112,115,420,857
* Cty TNHH Phát Triển TM & DV Nông Lâm HN		203,980,237,351	526,211,321,171
* Cty CP XNK Cao Thắng		181,735,724,533	311,176,504,960
* Cty CP Logistics Hong Kong		2,273,176,463,334	454,891,092,557
* Khác		2,910,794,761,696	467,601,824,322
Cộng :		2,910,794,761,696	3,482,077,053,240
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		31/12/2019	01/01/2019
* NPT Steel. LLC		345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply		202,675,272	202,675,272
* Khác		99,000,000	3,000,000
Cộng :		647,245,609	551,245,609
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2019	01/01/2019
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng		63,359,466,041	53,210,328,360
- Lãi vay, lãi TK, HTKD		52,398,566,012	41,030,924,575
- Phải thu khác		75,966,797	
- Tam ứng		11,546,070,000	146,194,275
- Thu HTKD, khác		38,238,000,000	39,920,544,224
Cộng:		165,618,068,850	134,307,991,434
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng:		-	-

8. HÀNG TỒN KHO	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường	4.485.000	186.364.477,725
Cộng:	4.485.000	186.364.477,725

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		
Cộng:	-	-

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24,023,684,793	762,737,370	1,328,072,896	510,843,222	1,658,978,709	28,284,316,990
Số tăng trong kỳ	1,625,065,776	28,135,896	232,468,860	-		1,885,670,532
- Khấu hao trong kỳ	1,625,065,776	28,135,896	232,468,860			1,885,670,532
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	25,648,750,569	790,873,266	1,560,541,756	510,843,222	1,658,978,709	30,169,987,522
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13,542,528,835	173,504,718	1,084,854,709	-	-	14,800,888,262
Tại ngày cuối kỳ	11,917,463,059	145,368,822	852,385,849	-	-	12,915,217,730

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:		31/12/2019	01/01/2019
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		20,349,234,785	18,175,266,603
Cộng:		20,349,234,785	18,175,266,603
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngân hạn :		153,474,080	284,345,217
+ PB các chi phí khác		153,474,080	284,345,217
b. Dài hạn :		19,515,206	24,040,756
+ Văn phòng phẩm		19,515,206	24,040,756
Cộng:		172,989,286	308,385,973
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC:		31/12/2019	01/01/2019
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB		17,968,593,423	13,705,120,885
+ Phải trả khác		-	65,455,090,046
Cộng:		17,968,593,423	79,160,210,931
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC:		31/12/2019	01/01/2019
+ Thuế TNDN		1,559,527,839	1,260,992,487
+ Tiền thuế đất			
+ Thuế TNCN		49,442,242	459,444,903
+ Thuế GTGT		172,187,203	206,477,667
Cộng:		1,781,157,284	1,926,915,057
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC:		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngân hạn :		42,915,510,514	2,676,228,500
+ Có tức phải trả		127,025,320	211,024,120
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		2,341,343,042	2,401,959,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		40,447,142,152	63,245,338
b. Dài hạn :		1,112,000,000	944,000,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		1,112,000,000	944,000,000
Cộng:		44,027,510,514	3,620,228,500

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
- Lợi nhuận trong năm					5,217,764,280
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(3,144,506,727)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(7,825,922,000)
- Chia cổ tức					(5,474,838,433)
- Giảm do truy thu thuế TNDN					11,565,605,826
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	11,565,605,826
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	11,565,605,826
Tăng trong năm nay					6,823,108,643
Lãi trong kỳ này					6,823,108,643
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	18,388,714,469
Lãi trong kỳ này					18,388,714,469

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019	
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	82,146,920,000	100.00%
Cộng:	82,146,920,000	82,146,920,000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	31/12/2019	01/01/2019	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm			82,146,920,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
- USD	180.21	222.90
- EUR		844.98
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	12,706,526,590,201	12,367,583,563,185
Doanh thu thuần dịch vụ	25,057,625,209	23,757,664,719
Cộng:	12,731,584,215,410	12,391,341,227,904
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,568,500,532,646	12,246,651,106,858
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3,205,854,307	3,205,854,306
Cộng:	12,571,706,386,953	12,249,856,961,164
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, HTKD	18,295,621,510	47,645,631,042
Lãi bán hàng trả chậm	46,668,291,297	98,535,749,089
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,409,927,480	86,200,340
Cộng:	67,373,840,287	146,267,580,471

d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	175,202,059,643	151,638,825,452
Chi phí tài chính khác	25,086,251,367	90,383,619,231
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,780,689,248	18,235,229,450
Chi phí tài chính khác	1,477,352	1,892,041
Cộng:	203,070,477,610	260,259,566,174
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	385,567,181	747,537,704
Thanh lý TSCĐ		
Cộng:	385,567,181	747,537,704
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản chi phí khác	25,812,092	747,537,704
Cộng:	25,812,092	747,537,704
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	263,462,289	738,118,186
Các khoản chi phí khác	1,721,317,011	2,877,546,868
Cộng:	1,984,779,300	3,615,665,054
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4,387,434,801	5,074,566,710
Chi phí khấu hao	663,166,932	663,166,932
Chi phí dự phòng	7,000,000,000	8,344,725,375
Các khoản chi phí khác	1,894,562,170	2,938,487,009
Cộng:	13,945,163,903	17,020,946,026
i. Bảng ước tính mức thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	8,611,003,020	6,762,456,992
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	328,468,864	961,006,568
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,939,471,884	7,723,463,560
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	1,787,894,377	1,544,692,712
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,650,897,090	5,812,684,896
Chi phí nhân công	1,885,670,532	1,885,670,532
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,000,000,000	8,344,725,375
Chi phí dự phòng	12,496,001,603	9,052,523,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,282,388,705	2,312,664,006
Chi phí khác bằng tiền	28,314,957,930	27,408,268,204
Cộng:		
20. Lợi cơ bán trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8,611,003,020	6,762,456,992
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,823,108,643	5,217,764,280
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6,823,108,643	5,217,764,280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	872	667

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,265,385,145,026	3,968,220,626,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,285,762,972	13,474,166,437
1. Tiền	111	V.1	37,285,762,972	10,224,166,437
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	3,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,170,000,000	10,450,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15,170,000,000	10,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,210,771,422,974	3,757,647,637,102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	2,910,794,761,696	3,482,077,053,240
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	647,245,609	551,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169,415,000,000	169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	165,618,068,850	134,307,991,434
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(35,703,653,181)	(28,703,653,181)
IV. Hàng tồn kho	140		4,485,000	186,364,477,725
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4,485,000	40,497,318
2. Hàng mua đang đi đường	149			186,323,980,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153,474,080	284,345,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	153,474,080	284,345,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
I					
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		33,283,967,721	33,000,195,621
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
II. Tài sản cố định		220		12,915,217,730	14,800,888,262
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	12,915,217,730	14,800,888,262
- Nguyên giá		222		43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(30,169,987,522)	(28,284,316,990)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	-
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		20,349,234,785	18,175,266,603
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	20,349,234,785	18,175,266,603
VI. Tài sản dài hạn khác		260		19,515,206	24,040,756
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	19,515,206	24,040,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3,298,669,112,747	4,001,220,822,102
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		3,127,990,064,330	3,832,192,289,201
I. Nợ ngắn hạn		310		3,126,878,064,330	3,831,248,289,201
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		1,085,873,329,638	1,997,974,278,159
2. Người mua trả tiền trước		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	1,781,157,284	1,926,915,057
4. Phải trả người lao động		314		897,647,046	1,031,315,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	17,968,593,423	79,160,210,931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	42,915,510,514	2,676,228,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		1,974,772,000,000	1,745,507,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2,669,826,425	2,972,341,058
II. Nợ dài hạn		330		1,112,000,000	944,000,000
1. Phải trả dài hạn khác		337	V.16b	1,112,000,000	944,000,000



NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		170,679,048,417	169,028,532,901
I. Vốn chủ sở hữu	410		170,679,048,417	169,028,532,901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	18,388,714,469	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,565,605,826	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,823,108,643	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,298,669,112,747	4,001,220,822,102



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu

(Signature)

(Signature)

Phạm Ngọc Quỳnh

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUÁ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV/2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,052,069,412,563	3,757,285,576,038	12,731,584,215,410	12,391,341,227,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	2,052,069,412,563	3,757,285,576,038	12,731,584,215,410	12,391,341,227,904
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	2,035,427,267,756	3,712,355,250,521	12,571,706,386,953	12,249,856,961,164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,642,144,807	44,930,325,517	159,877,828,457	141,484,266,740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	43,559,000,057	31,699,183,783	67,373,840,287	146,267,580,471
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	42,929,649,907	65,322,355,248	203,070,477,610	260,259,566,174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60,519,843,867	16,113,471,850	175,202,059,643	151,638,825,452
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	601,809,782	1,297,619,907	1,984,779,300	3,615,665,054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	9,294,945,049	3,997,624,995	13,945,163,903	17,020,946,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,374,740,126	6,011,909,150	8,251,247,931	6,855,669,957
11. Thu nhập khác	31	V.19e	94,430,204	75,818,855	385,567,181	654,324,739
12. Chi phí khác	32	V.19f			25,812,092	747,537,704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94,430,204	75,818,855	359,755,089	(93,212,965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	7,469,170,330	6,087,728,005	8,611,003,020	6,762,456,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	1,559,527,839	1,260,992,487	1,787,894,377	1,544,692,712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	5,909,642,491	4,826,735,518	6,823,108,643	5,217,764,280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		755	617	872	667
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		755	617	872	667

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUÁ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý IV/2019 (3)	Quý IV/2018 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,611,003,020	6,762,456,992
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,885,670,532	1,885,670,532
- Các khoản dự phòng	03	7,000,000,000	8,344,725,375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4,340,538,672	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,942,744,798)	(27,372,747,624)
- Chi phí lãi vay	06	175,202,059,643	151,644,733,642
- Các khoản điều chỉnh khác	06	(5,172,593,127)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	173,923,933,942	141,264,838,917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	554,856,920,853	(354,884,195,585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	186,359,992,725	(186,360,661,543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(940,423,730,161)	(621,047,011,801)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	135,396,687	738,843,495
- Tiền lãi vay đã trả	14	(170,938,587,105)	(141,287,568,921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,661,952,152)	(4,006,984,912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(302,514,633)	(175,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(203,050,559,844)	(1,165,757,840,350)



CHỈ TIÊU	Mia số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý IV/2019	Quý IV/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,173,968,182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19,195,039,279
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220,961,000,000)	(109,150,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216,241,000,000	216,241,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,575,103,361	5,852,961,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(318,864,821)	132,139,001,251
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,702,348,000,000	3,109,378,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,473,083,000,000)	(2,098,871,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,998,800)	47,650,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229,181,001,200	1,010,554,650,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	25,811,596,535	(23,064,189,099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,474,166,437	36,538,355,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39,285,762,972	13,474,166,437

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHẠM NGỌC QUỲNH
 QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ
 RÀU QUẢ
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHẠM NGỌC QUỲNH
 QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ
 RÀU QUẢ

Kế toán trưởng

 Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

 Trương Thị Hải Yến



Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV/2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,265,385,145,026	3,968,220,626,481
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,285,762,972	13,474,166,437
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,170,000,000	10,450,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,210,771,422,974	3,757,647,637,102
4	Hàng tồn kho	4,485,000	186,364,477,725
5	Tài sản ngắn hạn khác	153,474,080	284,345,217
II	Tài sản dài hạn	33,283,967,721	33,000,195,621
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	12,915,217,730	14,800,888,262
	- TSCĐ hữu hình	12,915,217,730	14,800,888,262
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,349,234,785	18,175,266,603
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	19,515,206	24,040,756
A	Tổng cộng tài sản	3,298,669,112,747	4,001,220,822,102
III	Nợ phải trả	3,127,990,064,330	3,832,192,289,201
1	Nợ ngắn hạn	3,126,878,064,330	3,831,248,289,201
2	Nợ dài hạn	1,112,000,000	944,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	170,679,048,417	169,028,532,901
1	Vốn chủ sở hữu	170,679,048,417	169,028,532,901
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,388,714,469	16,738,198,953
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	3,298,669,112,747	4,001,220,822,102

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,052,069,412,563	12,731,584,215,410
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2,052,069,412,563	12,731,584,215,410
4	Giá vốn hàng bán	2,035,427,267,756	12,571,706,386,953
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	16,642,144,807	159,877,828,457
6	Doanh thu hoạt động tài chính	43,559,000,057	67,373,840,287
7	Chi phí tài chính	42,929,649,907	203,070,477,610
8	Chi phí bán hàng	601,809,782	1,984,779,300
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,294,945,049	13,945,163,903
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,374,740,126	8,251,247,931
11	Thu nhập khác	94,430,204	385,567,181
12	Chi phí khác	-	25,812,092
13	Lợi nhuận khác	94,430,204	359,755,089
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,469,170,330	8,611,003,020
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,559,527,839	1,787,894,377
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,909,642,491	6,823,108,643
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	872
19	Cô tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2020



Giám Đốc
Phạm Ngọc Quỳnh